

Số:18/2020/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên 2020-Trụ sở chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường Kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long– Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại : cá nhân :0903 618 059, Công ty : 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên 2020 của Trụ sở chính.
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:
 - Lợi nhuận sau thuế bán niên 2020: 4.373.987.673 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế bán niên 2019: 6.315.191.249 đồng
 - Chênh lệch giảm: 1.941.203.576 đồng

Lý do: Doanh thu giảm so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/08/2020 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT
(Ký ghi rõ họ tên)**



Nguyễn Long

TRỤ SỞ CHÍNH - CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA TRỤ SỞ CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho trụ sở chính của Công ty (gọi tắt là “báo cáo tài chính riêng giữa niên độ”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tô Hoài Văn	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Phước Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Phước Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Phước Hiền.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TRỤ SỞ CHÍNH - CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, 17 tháng 8 năm 2020

Số: 128/VACO/BCSX.HCM**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kasati**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Trụ sở chính - Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là "Công ty"), được lập 17 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Trụ sở chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Trụ sở chính (dưới đây gọi chung là "Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Trụ sở chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Trụ sở chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0657-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Thành phố Hồ Chí Minh, 17 tháng 8 năm 2020

Văn phòng Hà Nội
Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781
Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.304.368.709	154.690.687.487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	38.209.156.416	28.141.074.462
1. Tiền	111		5.179.698.146	11.999.966.726
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.029.458.270	16.141.107.736
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.000.000.000	29.458.270
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.000.000.000	29.458.270
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.244.930.763	118.443.078.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.962.496.869	101.363.414.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.224.700.000	47.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.903.712.504	4.777.056.069
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.154.021.390	12.255.607.961
IV. Hàng tồn kho	140	8	4.504.337.453	7.946.142.091
1. Hàng tồn kho	141		11.361.403.293	14.803.207.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.857.065.840)	(6.857.065.840)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		345.944.077	130.934.446
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	62.493.809	130.934.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		283.450.268	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.552.470.438	7.802.443.868
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		115.084.995	115.452.615
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	115.084.995	115.452.615
II. Tài sản cố định	220		1.871.751.336	2.248.088.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.859.957.992	2.218.604.843
- Nguyên giá	222		33.506.247.790	33.804.097.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.646.289.798)	(31.585.492.729)
2. Tài sản cố định vô hình	227		11.793.344	29.483.342
- Nguyên giá	228		142.505.959	142.505.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.712.615)	(113.022.617)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	4.900.000.000	4.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.900.000.000	4.900.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		665.634.107	538.903.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	665.634.107	538.903.068
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		115.856.839.147	162.493.131.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		56.563.644.099	100.891.857.750
I. Nợ ngắn hạn	310		56.563.644.099	100.891.857.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	36.479.737.155	70.521.230.477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.305.186.112	1.086.964.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	728.275.977	4.446.016.042
4. Phải trả người lao động	314		-	2.951.802.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3.588.240.000	4.684.923.018
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.474.365.103	5.316.421.722
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		810.070.000	918.605.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	11.297.264.695	10.750.683.049
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		880.505.057	215.211.842
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.293.195.048	61.601.273.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	59.293.195.048	61.601.273.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.960.100.000	24.960.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.960.100.000	24.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.792.993.202	11.792.993.202
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.229.003	19.229.003
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.540.822.843	14.848.901.400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.166.835.170	5.068.673.020
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.373.987.673	9.780.228.380
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		115.856.839.147	162.493.131.355



Lê Minh Tổng
Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng



Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc

17 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54.418.280.072	62.190.609.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29.666.429	318.889.701
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	54.388.613.643	61.871.719.348
4. Giá vốn hàng bán	11	19	44.323.083.863	48.303.010.470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.065.529.780	13.568.708.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	674.966.605	174.492.172
7. Chi phí tài chính	22		-	4.119.820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	4.119.820
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	5.245.729.378	6.212.542.881
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-26}	30		5.494.767.007	7.526.538.349
10. Thu nhập khác	31		50.454.545	11.000.000
11. Chi phí khác	32		113.879.361	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(63.424.816)	11.000.000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.431.342.191	7.537.538.349
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.057.354.518	1.222.347.100
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.373.987.673	6.315.191.249


Lê Minh Tông
Người lập biểu


Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng


Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc

17 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.431.342.191	7.537.538.349
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	493.726.794	487.247.196
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(725.421.150)	(174.492.172)
- Chi phí lãi vay	06	-	4.119.820
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.199.647.835	7.854.413.193
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	61.446.608.182	260.865.306
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	3.441.804.638	8.660.602.026
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(50.027.355.906)	(1.113.699.227)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(58.290.402)	203.146.196
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(4.119.820)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.614.060.138)	(865.323.284)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(413.318.355)	(230.760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.975.035.854	14.765.124.390
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(117.389.945)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.454.545	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.651.456.449)	(17.540.584.682)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.314.763.107	17.228.123.596
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	496.674.842	174.492.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.906.953.900)	(137.968.914)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(2.088.520.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.494.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(6.582.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	10.068.081.954	8.044.635.476
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.141.074.462	25.345.559.265
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	38.209.156.416	33.390.194.741


Lê Minh Tổng
Người lập biểu


Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng


Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc

17 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kasati (“Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBĐ ngày 07 tháng 06 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần từ thứ 2 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh; tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 9 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã giao dịch là KST.

Tổng số nhân viên của trụ sở chính tại 30 tháng 6 năm 2020 là 76 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 81 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng viễn thông – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ; Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Môi giới thương mại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử, kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử và cho thuê văn phòng, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Kasaco	Thành phố Hồ Chí Minh	49	49	Dịch vụ cho thuê hệ thống và phần mềm; Dịch vụ tư vấn, tuyển chọn và đào tạo điện thoại viên

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội	Số 24, tập thể Đài phát thanh Mễ Trì, tổ dân phố số 1, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng	38 Tạ Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho trụ sở chính (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng giữa niên độ”).

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập riêng cho Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Kasati (tại số 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh). Mặc dù Trụ sở chính không phải một pháp nhân độc lập thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính theo luật định; tuy nhiên, theo yêu cầu quản lý Công ty theo quy định của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Trụ sở chính và gọi chung là (“Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ / hoặc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Trụ sở chính”).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12
Thiết bị dụng cụ quản lý	04
TSCĐ hữu hình khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Bên góp vốn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Bên góp vốn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Đơn vị trực thuộc VNPT
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Đơn vị trực thuộc VNPT
Tổng Công ty Truyền thông	Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty Viễn thông Quốc tế	Đơn vị trực thuộc VNPT
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT	Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông	Công ty con của VNPT
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Viễn Thông	Công ty con của VNPT
Công ty Cổ phần Các Hệ Thống Viễn Thông Vineco	Công ty con của VNPT
Công ty Cổ Phần Thiết Kế Viễn Thông Tin Học Đà Nẵng	Công ty con của VNPT
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	Công ty con của VNPT
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Tháp	Công ty liên kết của VNPT
Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC	Công ty liên kết của VNPT
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp BCVT	Đơn vị có vốn góp của VNPT
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	Đơn vị có vốn góp của VNPT
Công ty Cổ phần Kasaco	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Trụ sở chính được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; do đó, Công ty không trình bày số dư và giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Trụ sở chính.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	381.950.407	444.537.721
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.797.747.739	11.555.429.005
Các khoản tương đương tiền	33.029.458.270	16.141.107.736
Cộng	38.209.156.416	28.141.074.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	29.458.270	29.458.270
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	29.458.270	29.458.270

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ Phần Kasaco	664.785.000	477.510.000
Các trung tâm viễn thông thuộc VNPT	975.118.378	5.216.622.536
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	2.436.680.216	4.136.830.246
Trung Tâm Mạng Lưới Mobifone Miền Nam	8.300.076.506	7.249.038.056
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	11.923.321.608	5.041.408.726
Công ty TNHH NEC Việt Nam	-	34.362.381.770
Công ty CP TM và ĐT Công nghệ INTERLAND	2.790.403.150	9.997.097.488
Công ty CP Vật tư Bưu điện	5.592.985.200	16.327.591.500
Công ty CP Thái Hoàng Vũ	1.981.468.000	5.019.663.000
Các khách hàng khác	5.297.658.811	13.535.270.866
Cộng	39.962.496.869	101.363.414.188

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	11.154.021.390	12.255.607.961
Tạm ứng nhân viên	5.772.741.294	7.544.000.583
Ký cược, ký quỹ	5.000.115.395	4.460.917.378
Phải thu khác	381.164.701	250.690.000
b) Dài hạn	115.084.995	115.452.615
Ký cược, ký quỹ	115.084.995	115.452.615
Cộng	11.269.106.385	12.371.060.576

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng (Trình bày lại) VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.994.101.522	(6.458.235.779)	6.888.120.896	(6.458.235.779)
Chi phí SXKD dở dang	3.910.407.049	-	7.458.192.313	-
Thành phẩm	456.894.722	(398.830.061)	456.894.722	(398.830.061)
Cộng	11.361.403.293	(6.857.065.840)	14.803.207.931	(6.857.065.840)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là giá trị chi phí thực tế phát sinh của các công trình xây lắp còn dở dang tại 30 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	62.493.809	130.934.446
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.415.872	64.401.663
Chi phí bảo hiểm	14.077.937	66.532.783
b) Dài hạn	665.634.107	538.903.068
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	214.803.492	265.448.944
Chi phí sửa chữa	450.830.615	273.454.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	10.457.898.090	20.514.717.058	2.036.764.142	675.098.112	119.620.170	33.804.097.572
- Mua trong kỳ	-	-	-	117.389.945	-	117.389.945
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(415.239.727)	-	-	(415.239.727)
Số dư cuối kỳ	10.457.898.090	20.514.717.058	1.621.524.415	792.488.057	119.620.170	33.506.247.790
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	9.362.428.635	19.895.486.042	1.532.859.770	675.098.112	119.620.170	31.585.492.729
- Khấu hao trong kỳ	299.612.964	116.901.672	53.042.562	6.479.598	-	476.036.796
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(415.239.727)	-	-	(415.239.727)
Số dư cuối kỳ	9.662.041.599	20.012.387.714	1.170.662.605	681.577.710	119.620.170	31.646.289.798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.095.469.455	619.231.016	503.904.372	-	-	2.218.604.843
Tại ngày cuối kỳ	795.856.491	502.329.344	450.861.810	110.910.347	-	1.859.957.992

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 30 tháng 6 năm 2020 là 29.019.088.815 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 29.996.751.182 VND).

TRỤ SỞ CHÍNH - CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Kasaco	4.900.000.000	-		4.900.000.000	-	
Cộng	4.900.000.000	-		4.900.000.000	-	

(*) Giá trị hợp lý

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin bổ sung

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 8 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Kasaco 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ).

Tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Kasaco không lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Kasaco đang lãi lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV TM DV Song Kim Thịnh	1.923.146.000	1.923.146.000	4.899.301.000	4.899.301.000
Công ty TNHH ZTE HK (Việt Nam)	1.234.796.757	1.234.796.757	4.590.732.598	4.590.732.598
Công ty TNHH Viễn Thông KINH HIGH	-	-	4.352.160.000	4.352.160.000
Hợp tác xã Dịch vụ Du lịch Vận tài Khánh Mai	9.528.857.096	9.528.857.096	16.522.544.500	16.522.544.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Mê Kông	1.872.832.500	1.872.832.500	8.721.226.800	8.721.226.800
Hợp tác xã Vận tải 9	7.955.922.650	7.955.922.650	11.420.075.550	11.420.075.550
Công ty Thiết Bị Công Nghệ E&T	3.849.460.384	3.849.460.384	3.849.460.384	3.849.460.384
Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghệ Phương Nam	3.139.817.450	3.139.817.450	-	-
Công ty TNHH MTV TM DV Mai Tú Tài	3.062.208.000	3.062.208.000	1.962.408.000	1.962.408.000
Các đối tượng khác	3.912.696.318	3.912.696.318	14.203.321.645	14.203.321.645
Cộng	36.479.737.155	36.479.737.155	70.521.230.477	70.521.230.477

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.073.835.780	2.395.084.913	5.468.920.693	-
Thuế TNDN	980.905.913	1.241.361.803	1.614.060.138	608.207.578
Thuế thu nhập cá nhân	35.423.651	280.127.706	243.351.154	72.200.203
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	355.850.698	3.402.473.800	3.710.456.302	47.868.196
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.446.016.042	7.322.048.222	11.039.788.287	728.275.977

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí bảo dưỡng, lắp đặt công trình	3.588.240.000	4.684.923.018
Cộng	3.588.240.000	4.684.923.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	113.186.880	-
Bảo hiểm xã hội	2.336.582	2.336.582
Bảo hiểm y tế	4.859.000	4.859.000
Phải trả chi phí các công trình	4.364.747.573	9.716.057.467
Cổ tức phải trả	5.590.554.660	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.221.580.000	1.027.430.000
Cộng	<u>11.297.264.695</u>	<u>10.750.683.049</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	24.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.792.993.202	10.295.817.220	57.048.189.425
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.392.001.028	9.392.001.028
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(536.329.200)	(536.329.200)
Bổ sung thù lao HĐQT và BKS 2018	-	-	-	-	(196.800.000)	(196.800.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.494.000.000)	(4.494.000.000)
Kết chuyển lợi nhuận từ chi nhánh	-	-	-	-	388.227.352	388.227.352
Khác	-	-	-	-	(15.000)	(15.000)
Số dư đầu kỳ	24.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.792.993.202	14.848.901.400	61.601.273.605
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.373.987.673	4.373.987.673
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(712.693.215)	(712.693.215)
Thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(378.818.355)	(378.818.355)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.590.554.660)	(5.590.554.660)
Số dư cuối kỳ	24.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.792.993.202	12.540.822.843	59.293.195.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	712.693.215 VND;
- Chia cổ tức:	5.590.554.660 VND;
- Thưởng HĐQT và BKS:	378.818.355 VND.

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa chi trả cổ tức cho cổ đông.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ USD	509,44	509,44

18. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	3.899.186.025	19.302.678.954
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.519.094.047	42.887.930.095
	54.418.280.072	62.190.609.049
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	29.666.429	318.889.701
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.388.613.643	61.871.719.348

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	3.885.424.401	17.480.658.952
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.437.659.462	30.822.351.518
Cộng	44.323.083.863	48.303.010.470

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.400.535.898	14.922.548.621
Chi phí nhân công	5.963.697.499	7.247.243.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	493.726.794	487.247.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.372.375.163	15.540.391.948
Chi phí khác	7.790.692.623	7.735.590.855
Cộng	46.021.027.977	45.933.022.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	674.966.605	174.492.172
Cộng	674.966.605	174.492.172

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.963.287.784	3.314.508.703
Chi phí vật liệu quản lý	150.664.254	171.731.724
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.283.947	52.319.405
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.653.832	78.174.234
Thuế, phí và lệ phí	18.513.000	12.598.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	954.546.230	847.786.777
Các khoản chi phí QLDN khác	1.047.780.331	1.735.424.038
Cộng	5.245.729.378	6.212.542.881

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.431.342.191	7.537.538.349
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	287.010.762	236.901.419
<i>Kết chuyển lỗ từ chi nhánh</i>	(431.580.363)	(1.662.704.267)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.286.772.590	6.111.735.501
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.057.354.518	1.222.347.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(38.209.156.416)	(28.141.074.462)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>59.293.195.048</u>	<u>61.601.273.605</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.209.156.416	28.141.074.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.458.861.960	106.190.474.181
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	29.458.270
	<u>89.668.018.376</u>	<u>134.361.006.913</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	47.656.619.388	81.264.717.944
Chi phí phải trả	3.588.240.000	4.684.923.018
	<u>51.244.859.388</u>	<u>85.949.640.962</u>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán như trình bày tại thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

002-
NH
CHÍNH
TY
HỮU
DÂN
CƠ
PHC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.209.156.416	-	38.209.156.416
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.343.776.965	115.084.995	45.458.861.960
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Cộng	89.552.933.381	115.084.995	89.668.018.376
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	47.656.619.388	-	47.656.619.388
Chi phí phải trả	3.588.240.000	-	3.588.240.000
Cộng	51.244.859.388	-	51.244.859.388
Chênh lệch thanh khoản thuần	38.308.073.993	115.084.995	38.423.158.988
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.141.074.462	-	28.141.074.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.075.021.566	115.452.615	106.190.474.181
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.458.270	-	29.458.270
Cộng	134.245.554.298	115.452.615	134.361.006.913
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	81.264.717.944	-	81.264.717.944
Chi phí phải trả	4.684.923.018	-	4.684.923.018
Cộng	85.949.640.962	-	85.949.640.962
Chênh lệch thanh khoản thuần	48.295.913.336	115.452.615	48.411.365.951

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tại 30 tháng 6 năm 2020, Công ty thực hiện phân loại lại các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được sử dụng để ký quỹ mở thư bảo lãnh sang “Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược” ngắn hạn và dài hạn theo thời hạn bảo lãnh, với giá trị tiền gửi kỳ hạn là 4.470.690.247 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân tăng, giảm các khoản phải thu.



Lê Minh Tông
Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng



Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc

17 tháng 8 năm 2020

